

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16- 4 - 2021

V/v “*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Thẩm phán:* Ông Dương Hùng Quang

Ông Ninh Quang Thế

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Thanh Khuyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 42/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Minh Đ, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện hợp pháp của anh Đ:* Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 196, T, khóm 6, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 03/4/2019) (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Trần Huyền Đ1, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã Kh, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Quốc C, sinh năm 1965 (người có yêu cầu độc lập) (có mặt)

2. Anh Lê Nhất D(xin vắng);

3. Chị Lê Trần Thảo D1 (xin vắng);
  4. Chị Trần Bích X, sinh năm 1989 (xin vắng);
  5. Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1966 (xin vắng);
- Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Kh, huyện U, tỉnh Cà Mau.
6. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ (xin vắng).
- Địa chỉ: ấp 15, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Minh Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn anh Lê Minh Đ trình bày:*

Anh và chị Đ1 chung sống từ năm 2004, ly hôn tháng 01 năm 2018; về tài sản chưa phân chia.

Anh Đ yêu cầu chia những tài sản chung như sau:

1/ Một phần đất thổ cư ngang 4,5m, dài 27,6m (đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup>) tọa lạc khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau với giá lúc mua là 120.000.000 đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lê Minh Đ đứng tên. Anh yêu cầu chia ½ giá trị, chị Đ1 nhận đất.

2/ Năm 2015, anh và chị Đ1 nhận chuyển nhượng thành quả lao động phần đất rừng ngang 70 mét, dài 1000 mét với giá 600.000.000 đồng, tọa lạc ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> giá 600.000.000 đồng (Tiền nhận chuyển nhượng 500.000.000 đồng do vợ chồng tích lũy, 100.000.000 đồng anh Đ vay Ngân hàng). Chị Đ1 đứng tên Sổ hợp đồng giao khoán, khi vợ chồng ly hôn tháng 01/2018 tài sản chưa phân chia, nhưng chị Đ1 tự ý chuyển tên cho ông Trần Quốc C (là cha ruột Đ1) đứng tên giao khoán với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U vào ngày 14/11/2018. Phần đất này sau khi nhận chuyển nhượng anh Đ đầu tư là kê liếp trồng tràm chi phí 80.000.000 đồng, anh Đ có cất nhà trên đất. Đây là tài sản chung, anh Đ yêu cầu anh và chị Đ1 mỗi người hưởng ½, anh nhận đất giao lại ½ giá trị hoặc chia đôi mỗi người nhận ½ diện tích đất.

3/ Một chiếc xe hiệu Aiblade Bến kiểm soát 69H1-126.26 mua năm 2015 giá lúc mua 47.000.000 đồng, giá hiện tại 25.000.000 đồng; một chiếc SH kiểm soát 69H1-068.86 mua năm 2012 giá 80.000.000 đồng, giá hiện tại 40.000.000 đồng.

4/ Ngoài ra, yêu cầu ông C giao trả lại số tiền khai thác cây rừng 470.000.000 đồng để chia cho anh Đ, chị Đ1 mỗi người ½ và yêu cầu hủy sổ hợp đồng giao khoán của ông C đã ký với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ.

*Theo bị đơn là chị Trần Huyền Đ1 trình bày:*

1/ Chị xác định phần đất tại thổ cư tại khóm 4, thị trấn U, huyện U là do ông Trần Quốc C (cha ruột chị Đ1) xuất tiền ra nhận chuyển nhượng vào năm 2009, nhưng ông C để anh Đ làm thủ tục chuyển nhượng và anh Đ tự đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên chị không đồng ý chia cho anh Đ mà trả lại cho ông C.

2/ Đối với phần đất rừng nhận chuyển nhượng thành quả lao động năm 2015, tiền nhận chuyển nhượng với giá 600.000.000 đồng là của ông C và để chị đứng tên Sổ hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ, năm 2018 chị đã chuyển tên cho ông Trần Quốc C đứng tên Sổ hợp đồng giao khoán. Mục đích ông C để vợ chồng chị đứng tên giấy tờ đất là sau này cho lại cho 02 cháu ngoại (là con của chị và anh Đ). Đối với 02 phần đất anh Đ yêu cầu chia đôi, chị không đồng ý vì 02 phần đất là của ông C. Việc anh Đ trình bày bỏ tiền ra kê liếp là không có vì tiền thuê xe cuốc kê liếp là của ông C, còn việc anh Đ cho rằng cất nhà ở trên đất là không đúng vì năm 2015 cháu anh Đ là anh Cao Công Ty đến nhà cha, mẹ chị hỏi mượn đất cất nhà, không phải anh Đ tự cất nhà.

3/ Chị và anh Đ có 4 xe mô tô: 01 chiếc Jupiter, 01 chiếc Nouvo do anh Đ đứng tên; 01 chiếc xe Aiblade và 01 chiếc SH do chị đứng tên. Hiện 02 xe do anh Đ đứng tên thì anh Đ đã bán lúc vợ chồng còn sống chung, chỉ còn 02 xe mô tô do chị đứng tên, anh Đ yêu cầu chia đôi 02 chiếc xe thì chị không đồng ý vì 02 chiếc xe trên là tài sản riêng của chị. Chị thống nhất chiếc Aiblade giá trị còn lại 25.000.000 đồng; chiếc xe SH giá trị 40.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có yêu cầu độc lập là ông Trần Quốc C trình bày:*

Đối với hai phần đất nguồn gốc đúng như lời trình bày của chị Đ1. Đối với đất thổ cư ở thị trấn U do bạn làm ăn nên ông nhờ Đ đi làm giấy tờ và Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất rừng ông xuất tiền mua và cũng nhờ con ruột là chị Đ1 đứng tên trong giấy chuyển nhượng và trong Sổ hợp đồng giao khoán. Sau đó, Đ1 chuyển tên lại cho ông C đứng tên. Hai phần đất này là của ông C chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng Đ và Đ1. Ông không đồng ý với yêu cầu của anh Đ về chia phần đất rừng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết và công nhận phần đất rừng là tài sản của ông vì ông xuất tiền ra nhận chuyển nhượng thành quả lao động và ông tiếp tục thực hiện Hợp đồng giao khoán với Công ty lâm nghiệp. Riêng phần đất thổ cư ông C đồng ý giao lại cho Đ1 và Đ, ông không yêu cầu giải quyết.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U đã quyết định:*

Căn cứ khoản 9, Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 244; khoản 1 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 99; 100; 166; 167; 203 của Luật đất đai năm 2013; Áp dụng khoản 2, khoản 6 Điều 26; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh Đ đối với chị Trần Huyền Đ1 về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> là tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau và yêu cầu chia tài sản chung là xe mô tô hiệu Aiblade Bền kiểm soát 69H1-126.26, xe mô tô hiệu SH Bền kiểm soát 69H1-068.86.

Giao cho chị Trần Huyền Đ1 quản lý và sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau và xe mô tô hiệu Aiblade Bền kiểm soát 69H1-126.26, xe mô tô hiệu SH Bền kiểm soát 69H1-068.86. Buộc chị Trần Huyền Đ1 giao cho anh Lê Minh Đ ½ giá trị 02 xe mô tô với số tiền 32.500.000 đồng và ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 112,2m<sup>2</sup> bằng 175.000.000 đồng. Tổng số tiền là 207.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Minh Đ đối với chị Trần Huyền Đ1 về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc C đối với anh Lê Minh Đ về việc yêu cầu anh Lê Minh Đ trả lại quyền sử dụng đất theo hợp đồng giao khoán được ký với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp U diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Buộc anh Lê Minh Đ trả lại cho ông Trần Quốc C quyền sử dụng đất theo hợp đồng giao khoán được ký với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp U theo hợp đồng giao khoán số 1830, ngày 14/11/2018, diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Trần Quốc C về việc yêu cầu anh Lê Minh Đ trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

5. Buộc anh Lê Minh Đ hoàn trả cho ông Trần Quốc C chi phí đo đạc với số tiền 1.223.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/8/2020 anh Lê Minh Đ có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung: Được nhận chiếc xe SH Bến kiểm soát 69H1-068.86; yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán giữa ông C với Công ty; yêu cầu chia tài sản chung là thành quả lao động đối với phần đất lâm nghiệp đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup>, anh Đ và chị Đ1 mỗi người nhận ½ diện tích đất; yêu cầu ông C giao cho anh Đ ½ số tiền khai thác cây rừng bằng 235.000.000 đồng.

#### **Tại phiên tòa:**

Người đại diện hợp pháp của anh Đ trình bày: Anh Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo trên, ngoài ra nếu như phần đất rừng không cắt chia được thì anh Đ nhận đất, giao lại ½ giá trị cho chị Đ1 (giá 600.000.000đ + 255.889.000đ là giá theo chứng thư thẩm định giá).

Chị Đ1 trình bày: Không đồng ý toàn bộ kháng cáo của anh Đ, đất rừng do ông C xuất tiền ra mua và để chị đứng tên chứ không phải chị cùng anh Đ mua vì anh chị không có tiền, chị và hai con sống cùng cha mẹ từ trước đến nay, còn anh Đ sống ở cơ quan.

Ông C trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của Đ về phần đất rừng. Ông thống nhất với lời trình bày của chị Đ1. Đ1 và các con của vợ chồng Đ1 Đ sống với vợ chồng ông C từ trước đến nay, cùng hộ khẩu với ông C, cho nên ông C để cho Đ1 thay ông đứng tên phần đất lâm nghiệp, mục đích của ông sau này cho con cháu; từ trước đến nay và tại phiên tòa ông C vẫn bảo lưu quan điểm nếu như anh Đ rút yêu cầu chia phần đất rừng thì ông C sẽ làm giấy tờ tặng cho cháu ngoại là hai người con của Đ, Đ1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đ, giao cho anh Đ được nhận chiếc xe mô tô SH, anh Đ phải giao trả cho chị Đ1 ½ giá trị với số tiền 20.000.000 đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ được Tòa án mời tham dự phiên tòa, có đơn xin vắng. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ; những đương sự khác có đơn xin vắng mặt từ giai đoạn sơ thẩm và vắng mặt tại cấp phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Minh Đ

[2.1] Xét kháng cáo nội dung yêu cầu được nhận một chiếc xe mô tô hiệu SH Bến kiểm soát 69H1-068.86: Thời kỳ hôn nhân anh Đ, chị Đ1 có hai chiếc xe mô tô, một chiếc hiệu Aiblade và một chiếc hiệu SH Bến kiểm soát 69H1-068.86, bản án sơ thẩm quyết định là tài sản chung của anh Đ, chị Đ1. Chị Đ1 không kháng cáo án sơ thẩm nghĩa là chị đồng ý hai chiếc xe là tài sản chung. Anh Đ kháng cáo xin được nhận xe để làm phương tiện đi lại là phù hợp, nên chấp nhận kháng cáo của anh Đ về yêu cầu được nhận chiếc xe SH Bến kiểm soát 69H1-068.86. Buộc chị Đ1 phải giao xe và các giấy tờ liên quan đến chiếc xe cho anh Đ.

[2.2] Xét kháng cáo nội dung yêu cầu xác định tài sản chung của anh Đ, chị Đ1 là quyền sử dụng đối với phần đất sản xuất lâm nghiệp và sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp dưới tán rừng, theo hợp đồng giao khoán ký với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ, diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, thể hiện:

Về hôn nhân: Anh Đ, chị Đ1 lập thủ tục đăng ký kết hôn năm 2005, ly hôn tháng 01/2018, bản án hôn nhân và gia đình số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 24/01/2018 quyết định về hôn nhân chị Đ1 được ly hôn anh Đ; về tài sản chị Đ1, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản tranh chấp: Năm 2015, nhận chuyển nhượng thành quả lao động trên phần đất diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau (gọi tắt là phần đất rừng) với giá 600.000.000 đồng. Anh Đ trình bày phần đất rừng do vợ chồng xuất tiền để nhận chuyển nhượng nên là tài sản chung của anh Đ, chị Đ1. Về phía chị Đ1 và ông C cho rằng tiền nhận chuyển nhượng của ông C, ông C nhờ chị Đ1 đứng tên dùm, cho nên không đồng ý yêu cầu của anh Đ.

*Nội dung thứ nhất cần xem xét đó là số tiền nhận chuyển nhượng là của ai:*

Tại “*Giấy chuyển nhượng đất và thành quả lao động*” lập ngày 29/11/2015 thể hiện nội dung: *Đại diện bên chuyển nhượng Bà Trần Hồng X, ông Phạm Văn T; Đại diện bên nhận chuyển nhượng bà Trần Huyền Đ1; Hai bên bàn bạc đi đến thống nhất bà X chuyển nhượng cho bà Trần Huyền Đ1 một phần đất...với giá*

*thỏa thuận 600.000.000 đồng, bà Đ1 giao đủ tiền cho bà X là 600.000.000 đồng, bà X giao cho bà Đ1 một cuốn sổ Hợp đồng giao khoán..., mọi sở hữu trên phần đất bà X giao lại toàn quyền cho bà Đ1. Theo như Giấy chuyển nhượng thì nội dung thể hiện chỉ có chị Đ1 là người nhận chuyển nhượng và chị Đ1 là người trả đủ tiền cho bà X, chứ nội dung giấy sang nhượng không có tên anh Đ. Tại thời điểm lập giấy sang nhượng chị Đ1 không có mặt, nếu là tài sản của vợ chồng thì khi chị Đ1 không có mặt phải để tên anh Đ nhận sang nhượng là mới phù hợp với thực tế.*

Qua xem xét nội dung giấy sang nhượng là phù hợp với lời khai của vợ chồng bà X, ông T và những người có mặt khi làm giấy cụ thể ông V là người viết dùm giấy sang nhượng, đều xác nhận ông C trực tiếp giao tiền chứ không phải anh Đ giao tiền, anh Đ ký tên với tư cách là người chứng kiến; do chị Đ1 không có mặt cho nên ông V là người viết sẵn chồng Lê Minh Đ và anh Đ ký tên. Nếu như tiền chung của vợ chồng thì nội dung “*Giấy chuyển nhượng đất và thành quả lao động*” phải ghi đầy đủ vợ chồng hoặc phải ghi là chị Đ1, anh Đ nhận chuyển nhượng. Từ đó cho thấy lời khai của ông C có cơ sở, ông C là người đọc nội dung giấy sang nhượng cho ông V.

Theo như anh Đ trình bày tại Bên bản hòa giải ngày 27/3/2019 (bút lục 31): “*Nguồn tiền chuyển nhượng đất là do anh bỏ ra 100.000.000 đồng, số tiền 500.000.000 đồng còn lại do chị Đ1 bỏ ra*”, nếu như tiền chung của vợ chồng thì tại sao anh Đ trình bày chị Đ1 bỏ ra 500.000.000 đồng.

Hồ sơ vụ án thể hiện, chị Đ1 xin ly hôn anh Đ vào tháng 10/2017, tại Đơn ly hôn của chị Đ1 thể hiện về tài sản chung không có; tại bản tự khai ngày 29/11/2017, anh Đ đồng ý ly hôn, về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bản tự khai của anh Đ cũng không có ý kiến gì về việc chị Đ1 trình bày không có tài sản chung, qua đó cho thấy nếu có tài sản chung thì anh Đ đã đặt ra yêu cầu hoặc có ý kiến khi Đơn xin ly hôn của chị Đ1 trình bày không có tài sản chung.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm để chứng minh cho việc vợ chồng không có tiền sang đất rừng, chị Đ1 trình bày: Từ khi anh chị kết hôn đến khi ly hôn thì chị và hai con sống cùng cha mẹ, chị phụ giúp cha mẹ mua bán, cha mẹ lo ăn học cho cháu ngoại, còn anh Đ ở tại cơ quan và thời gian dài đi học (từ 2009 – 2012), nên vợ chồng không có tiền tích lũy. Sự việc anh Đ không có tiền tích lũy còn được thể hiện là khi Tòa án huyện giải quyết cấp dưỡng cho hai con thì anh Đ trình bày thu nhập thấp nên không có khả năng cấp dưỡng theo án sơ thẩm tuyên và cho đến nay gần 01 năm anh Đ chưa cấp dưỡng cho hai con.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, nhưng anh Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh

khoản tiền sang nhượng phần đất rừng là tiền của vợ chồng, nên không có cơ sở xác nhận tiền nhận chuyển nhượng là của anh Đ, chị Đ1.

*Nội dung thứ hai cần xem xét là tính pháp lý của việc giao kết hợp đồng giao khoán giữa bên giao khoán và bên nhận khoán:*

Theo như ông C trình bày, ông nhờ chị Đ1 đứng tên giao khoán, ông C đưa ra chứng cứ chứng minh: Ngày 20/10/2017, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ (viết tắt Công ty Lâm nghiệp) ký Hợp đồng giao khoán rừng và đất rừng sản xuất với Đại diện Hộ gia đình nhận khoán bà Trần Huyền Đ1. Sau gần 02 năm kể từ ngày nhận chuyển nhượng thì mới ký Hợp đồng giao khoán và tại thời điểm này chị Đ1 đại diện Hộ gia đình gồm các thành viên cùng sống chung nhà và cùng hộ khẩu với Trần Huyền Đ1, gồm: Trần Quốc C, Nguyễn Hồng T (vợ ông C), Trần Bích X (con ông C) và hai cháu Lê Trần Thảo Đ1, Lê Nhất D (là con của chị Đ1 anh Đ). Đối với anh Đ không sống cùng gia đình ông C và cũng không sống cùng chị Đ1 và các con, anh Đ cũng không cùng Hộ khẩu với chị Đ1, cho nên việc anh Đ trình bày chị Đ1 đại diện Hộ gia đình của anh Đ để đứng tên giao khoán là không đúng, mà là chị Đ1 đại diện Hộ gia đình của ông C đứng tên giao khoán là có căn cứ.

Đến ngày 14/11/2018, ông C đứng tên giao khoán với Công ty Lâm nghiệp. Về phía Công ty Lâm nghiệp xác nhận việc Công ty ký Hợp đồng giao khoán với chị Đ1 chứ không liên quan gì đến anh Đ, sau đó thanh lý hợp đồng và ký Hợp đồng giao khoán với ông C là đúng trình tự quy định pháp luật vì sau khi hoàn tất Hợp đồng giao khoán với chị Đ1, Công ty Lâm nghiệp ký Hợp đồng giao khoán với ông C. Hợp đồng giao khoán có quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của bên giao khoán, bên nhận khoán và Công ty Lâm nghiệp chịu trách nhiệm về tính pháp lý của việc ký Hợp đồng giao khoán. Từ sau khi nhận chuyển nhượng ông C là người nhận toàn bộ tiền từ khai thác cây rừng.

Hiện nay ông C là người đứng tên Hợp đồng giao khoán thời hạn 35 năm từ năm 2018 đến năm 2035. Căn cứ Điều 135 Luật đất đai; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất..., thì ông C là đối tượng nhận khoán đúng với quy định pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán giữa ông Trần Quốc C với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ

Việc giao khoán, nhận khoán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông Tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chặt chẽ về đối tượng nhận khoán. Công Ty Lâm



nghiệp xác định Hợp đồng giao khoán với ông C đã thực hiện đúng quy trình, đúng pháp luật. Hợp đồng giao khoán giữa đôi bên thực hiện đúng với quy định tại các văn bản về giao khoán đất rừng nông nghiệp; mặt khác, như phân tích trên thì phần đất lâm nghiệp do ông C nhờ chị Đ1 đại diện hộ gia đình đứng tên, chị Đ1 chuyển tên cho ông C hợp đồng giao khoán, về phía Công ty Lâm nghiệp xác nhận ký Hợp đồng giao khoán với ông C là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu hủy Hợp đồng giao khoán giữa ông Trần Quốc C với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Hạ không có căn cứ.

[2.4] Xét kháng cáo về yêu cầu ông C chia lợi nhuận từ khai thác cây rừng với số tiền 470.000.000 đồng

Ông C là người đứng tên nhận khoán với Công ty Lâm nghiệp, nên lợi ích từ khai thác trên phần đất thuộc về ông C là phù hợp. Tuy nhiên, yêu cầu này của nguyên đơn mới đặt ra tại phiên tòa sơ thẩm và bản án sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét nội dung kháng cáo này.

[3] Đối với phần đất lâm nghiệp tranh chấp, tại thời điểm hiện tại thì ông C Đ1 quản lý, sản xuất trên phần đất, cho nên điều chỉnh lại nội dung tại phần quyết định bản án sơ thẩm là không buộc anh Đ giao phần đất cho ông C.

[4] Do sửa án về chia tài sản chung, chị Đ1 phải giao cho anh Đ chiếc xe SH nên số tiền chị Đ1 hoàn lại cho Đ là 167.500.000 đồng.

[5] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của Lê Minh Đ; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[7] Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm anh Đ phải chịu, đã nộp đủ.

[8] Án phí phúc thẩm anh Đ không phải chịu.

[9] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Minh Đ; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2020/HNGĐ-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ khoản 9, Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 244; khoản 1 Điều

271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 99; 100; 166; 167; 203 của Luật đất đai năm 2013; Áp dụng khoản 2, khoản 6 Điều 26; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào hợp đồng giao khoán số 1830, ngày 14/11/2018 được ký giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Uvớ ông Trần Quốc C.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Minh Đ đối với chị Trần Huyền Đ1 về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> là tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau và yêu cầu chia tài sản chung là xe mô tô hiệu Aiblade Bền kiểm soát 69H1-126.26, xe mô tô hiệu SH Bền kiểm soát 69H1-068.86.

Giao cho chị Trần Huyền Đ1 quản lý và sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau do Lê Minh Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo) và xe mô tô hiệu Aiblade Bền kiểm soát 69H1-126.26.

Chị Đ1 có nghĩa vụ giao lại anh Đ số tiền 167.500.000 đồng và chiếc xe mô tô hiệu SH Bền kiểm soát 69H1-068.86.

Anh Đ được nhận chiếc xe mô tô hiệu SH Bền kiểm soát 69H1-068.86 và số tiền 167.500.000 đồng từ chị Đ1 giao. Chị Đ1 giao cho anh Đ những giấy tờ liên quan đến chiếc xe mà anh Đ được nhận.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Minh Đ về việc chia tài sản chung là phần đất rừng diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau do ông Trần Quốc C đứng tên Sổ hợp đồng giao khoán với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp U Hạ.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Quốc C đối với anh Lê Minh Đ về phần đất rừng có diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U.

Ông C tiếp tục được nhận khoán và hưởng thành những quả lao động theo như Hợp đồng giao khoán trên phần đất rừng do ông Trần Quốc C đứng tên Sổ hợp đồng giao khoán với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp U Hạ, diện tích đo đạc thực tế 67.520,8m<sup>2</sup> tại thửa đất 92+44+2, tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu 048, tọa lạc tại ấp 11, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau. (Có sơ đồ kèm theo)

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Trần Quốc C về việc yêu cầu anh Lê Minh Đ trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 112,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

5. Buộc anh Lê Minh Đ hoàn trả cho ông Trần Quốc C chi phí đo đạc với số tiền 1.223.000 đồng.

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu đối với các khoản tiền, nếu những người có nghĩa vụ thanh toán mà chậm thi hành thì phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

#### 6. Về án phí sơ thẩm

- Anh Lê Minh Đ phải nộp 25.675.000 đồng, ngày 09 tháng 01 năm 2019 anh Lê Minh Đ đã dự nộp 12.500.000 đồng theo Bên lai thu tiền số 0004162 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U được đối trừ chuyển thu án phí. Anh Đ phải nộp tiếp số tiền 13.175.000 đồng.

- Chị Đ1 phải chịu án phí với số tiền 10.375.000 đồng.

- Ông Trần Quốc C đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 16.000.000 đồng theo Bên lai thu tiền số 0004283 ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U được nhận lại toàn bộ.

7. Án phí phúc thẩm: Anh Đ không phải chịu. Anh Lê Minh Đ đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Bên lai số 0005161 ngày 25/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U được nhận lại.

8. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hiền**



